

Số: AGA/2024/CV-HBS

V/v: Ban hành quy chế hoạt động của
Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
 - Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình

Mã chứng khoán: HBS

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 Bà Triệu - Hàng Bài - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3936 8866

Fax: (84-24) 3936 8665

Nội dung thông tin công bố: “ Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình công bố thông tin về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị theo Quyết định số 22/2024/QĐ-HBS ngày 26/12/2024 ”

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/12/2024 tại đường dẫn: <https://hbse.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm

- Quyết định số 22/2024/QĐ-HBS ngày 26/12/2024
- Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ban hành theo Quyết định

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN PHAN TRUNG KIÊN

Số: 22./2024/QĐ - HBS

Hà Nội, ngày 26. tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành Quy chế Hoạt động của Hội đồng Quản trị)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN HÒA BÌNH**

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan khác;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số/2024/BB-HBS ngày/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị Công ty (Nội dung chi tiết Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Giao cho ông **Lê Đình Dương** – Thay mặt HĐQT ký ban hành Quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, ban, cá nhân có liên quan trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



LÊ ĐÌNH DƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hà Nội, tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

ĐIỀU 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	1
ĐIỀU 2. NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	1
ĐIỀU 3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	6
ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CÁN TRỌNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ....	7
ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM TRUNG THỰC VÀ TRÁNH CÁC XUNG ĐỘT VỀ QUYỀN LỢI VỀ ỦY QUYỀN VÀ ỦY THÁC ĐẦU TƯ, ỦY THÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN, ỦY THÁC ĐẠI DIỆN VỐN GÓP.....	7
ĐIỀU 6. QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ ỦY QUYỀN VÀ ỦY THÁC ĐẦU TƯ... 	8
ĐIỀU 7. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU, THÀNH VIÊN, CỔ ĐÔNG CÔNG TY LÀ TỔ CHỨC.....	10
ĐIỀU 8. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU, THÀNH VIÊN, CỔ ĐÔNG CÔNG TY LÀ TỔ CHỨC.....	11
ĐIỀU 9. TRÁCH NHIỆM VÀ BỒI THƯỜNG.....	13
ĐIỀU 10. QUYỀN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	14
ĐIỀU 11. NHIỆM KỲ VÀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	14
ĐIỀU 12. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	14
ĐIỀU 13. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	16
ĐIỀU 14. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT LÀ CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TGD LÀ CHỦ TÀI KHOẢN CỦA CÔNG TY HBS TẠI CÁC NGÂN HÀNG MÀ CÔNG TY HBS MỞ TÀI KHOẢN.	18
ĐIỀU 15. ỦY QUYỀN SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN.....	20
ĐIỀU 16. MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM, THAY THẾ VÀ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	21
ĐIỀU 17. CÁCH THỨC BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	21
ĐIỀU 18. THÔNG BÁO VỀ BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	22
ĐIỀU 19. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	23
ĐIỀU 20. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG VIỆC PHÊ DUYỆT, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH.....	26

ĐIỀU 21. TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG VIỆC TRIỆU TẬP HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG.....	28
ĐIỀU 22. CÁC TIỂU BAN GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	29
ĐIỀU 23. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY.....	29
ĐIỀU 24. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	30
ĐIỀU 25. BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	33
ĐIỀU 26. TRÌNH BÁO CÁO HÀNG NĂM.....	34
ĐIỀU 27. THÙ LAO, THƯƠNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	35
ĐIỀU 28. CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN.....	36
ĐIỀU 29. QUYỀN KHỞI KIẾN ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC, TỔNG GIÁM ĐỐC.....	37
ĐIỀU 30. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	37
ĐIỀU 31. MỐI QUAN HỆ VỚI BAN ĐIỀU HÀNH.....	38
ĐIỀU 32. MỐI QUAN HỆ VỚI ỦY BAN KIỂM TOÁN.....	38
ĐIỀU 33. HIỆU LỰC THI HÀNH.....	39



Hà Nội, ngày ... tháng 12 năm 2024

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ:

Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;

Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình;

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình;

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (Sau đây gọi là "**Công ty HBS**") bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty HBS và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

3. Vị trí, vai trò của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty HBS, có toàn quyền nhân danh Công ty HBS để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty HBS, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

ĐIỀU 2. NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Công ty.

Các cổ đông thông qua ĐHĐCĐ, bổ nhiệm thành viên HĐQT là một sự kiện xác lập quan hệ uỷ thác giữa các cổ đông và các thành viên HĐQT. Các quy định có liên quan của Điều lệ Công ty HBS và pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa hai đối tượng này sẽ tạo thành một Hợp đồng uỷ thác. Trên cơ sở đó, quyền quản lý và điều hành Công ty HBS được cổ đông chuyển giao cho các thành viên HĐQT trong phạm vi được nêu tại Điều lệ Công ty HBS và các quy định của pháp luật áp dụng.

2. HĐQT khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao chỉ có trách nhiệm xem xét đến việc bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty HBS mà không phải là cổ đông. Đối với cổ đông nói chung, trách nhiệm chính của người quản lý doanh nghiệp là trung thành với lợi ích của họ. Nội hàm cơ bản của trách nhiệm trung thành là việc người quản lý doanh nghiệp phải đặt lợi ích của Công ty HBS và cổ đông lên trên hết trước khi nghĩ đến lợi ích cá nhân của bản thân người quản lý.

3. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

3.1 Quản trị Công ty HBS là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát Công ty HBS liên quan tới các mối quan hệ giữa Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị (HĐQT) và các cổ đông của Công ty HBS với các bên có quyền lợi liên quan. Quản trị Công ty HBS tạo ra một cơ cấu để đề ra các mục tiêu của Công ty HBS và xác định các phương tiện để đạt được những mục tiêu đó, cũng như để giám sát kết quả hoạt động của Công ty HBS. Quản trị Công ty HBS chỉ được cho là có hiệu quả khi khích lệ được Ban Giám đốc và HĐQT theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của Công ty HBS và của các cổ đông, cũng như phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của Công ty HBS một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích Công ty HBS sử dụng các nguồn lực một cách tốt hơn.

Xét theo nghĩa rộng: “Quản trị Công ty HBS là việc bảo đảm sự cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế và xã hội, giữa mục tiêu cá nhân và tập thể. Khung quản trị tồn tại một mặt để khuyến khích việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực và mặt khác đưa ra các yêu cầu về trách nhiệm giải trình trong việc quản lý và kiểm soát các nguồn lực này. Mục tiêu của quản trị Công ty HBS là đạt được sự hài hòa tối đa giữa lợi ích của cá nhân, của Công ty HBS và của xã hội. Động cơ để Công ty HBS và những người sở hữu hay quản lý Công ty HBS áp dụng các chuẩn mực quản trị quốc tế được công nhận bởi vì những chuẩn mực này sẽ giúp họ đạt được các mục tiêu và thu hút đầu tư”.

Quản trị Công ty HBS: (1) Đảm bảo cơ sở cho một khuôn khổ quản trị Công ty HBS hiệu quả; (2) Quyền của cổ đông, đối xử công bằng với cổ đông và chức năng sở hữu cơ bản; (3) Các nhà đầu tư tổ chức, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian khác; (4) Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan

trong quản trị Công ty HBS; (5) Công bố thông tin và tính minh bạch; (6) trách nhiệm của HĐQT.

3.2 Các nguyên tắc quản trị Công ty HBS được phân nhóm theo các chủ điểm chính như: (1) Trách nhiệm của HĐQT (*Nguyên tắc 1: Thiết lập rõ vai trò, trách nhiệm và cam kết của HĐQT; Nguyên tắc 2: Thiết lập một HĐQT có năng lực và chuyên nghiệp; Nguyên tắc 3: Bảo đảm Vai trò lãnh đạo hiệu quả và tính độc lập của HĐQT; Nguyên tắc 4: Thiết lập các ủy ban trực thuộc HĐQT; Nguyên tắc 5: Bảo đảm hoạt động hiệu quả của HĐQT; Nguyên tắc 6: Thiết lập và duy trì văn hoá đạo đức Công ty HBS*); (2) Môi trường kiểm soát; (*Nguyên tắc 7: Thiết lập khung quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát vững mạnh*); (3) Công bố thông tin và minh bạch (*Nguyên tắc 8: Tăng cường hoạt động công bố thông tin của Công ty HBS*); (4) Quyền của cổ đông (*Nguyên tắc 9: Thiết lập khuôn khổ để thực hiện hiệu quả quyền của Cổ đông*); (5) Quan hệ với các bên có quyền lợi liên quan (*Nguyên tắc 10: Tăng cường sự tham gia hiệu quả của các Bên có quyền lợi liên quan*).

Thứ nhất. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm - chức năng đại diện của người đại diện theo pháp luật của Công ty HBS luôn gắn liền và liên quan tới các mối quan hệ với HĐQT, các chức danh quản lý trong Công ty HBS, các cổ đông/thành viên của Công ty HBS và các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty HBS.

Thứ hai: Nguyên tắc quản trị Công ty HBS ghi nhận những nguyên tắc đảm bảo sự tham gia hiệu quả của HĐQT đối với việc định hướng chiến lược và giám sát công tác quản lý Công ty HBS cũng như trách nhiệm giải trình của HĐQT với Công ty HBS và cổ đông. Thể hiện:

Nguyên tắc 1: Thiết lập rõ vai trò, trách nhiệm và cam kết của HĐQT. HĐQT xác định rõ ràng và công bố toàn bộ các vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của mình, mỗi thành viên HĐQT phải hiểu biết đầy đủ về nghĩa vụ và trách nhiệm ủy thác của mình, làm việc trên cơ sở có đầy đủ thông tin, một cách trung thành, miễn cán, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty HBS và cổ đông, đồng thời cũng quan tâm đến lợi ích của các Bên có quyền lợi liên quan của Công ty HBS. HĐQT là cơ quan thường trực quan trọng hàng đầu trong Công ty HBS và ban hành những nghị quyết mà người đại diện pháp luật (“NĐDTPL”) phải tuân thủ và triển khai thực hiện tạo thành một chuỗi liên kết trong việc thực hiện tốt và hiệu quả những quyết định điều hành, quản trị của Công ty HBS. Nguyên tắc này được xem là một nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong quản trị Công ty HBS. NĐDTPL trong Công ty HBS đối vốn nhân danh Công ty HBS để xác lập, thực hiện các giao dịch vì lợi ích tốt nhất của Công ty HBS và thực hiện đúng, đầy đủ.

Nguyên tắc 2: Thiết lập một HĐQT có năng lực và chuyên nghiệp. Các thành viên HĐQT phải sở hữu các quan điểm, chuyên môn, kỹ năng, năng lực đa dạng và phù hợp để đóng vai trò chèo lái và giám sát Công ty HBS hiệu quả như: sự phù hợp và cam kết với các nguyên tắc, giá trị và bộ quy tắc đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp; tầm nhìn chiến lược; sẵn sàng bảo vệ quan điểm, dựa trên nhận định của chính thành viên HĐQT đó; khả năng giao tiếp; sẵn sàng

về thời gian; có khả năng làm việc nhóm; kiến thức về thông lệ tốt nhất trong quản trị Công ty HBS; khả năng hiểu các báo cáo quản trị, kế toán, và tài chính cũng như phi tài chính. Nguyên tắc chính này là những giá trị, thiết thực và cụ thể trong việc hoàn thiện những quy định về tiêu chuẩn, điều kiện của NĐDTPL trong Công ty HBS.

Nguyên tắc 3: Bảo đảm Vai trò lãnh đạo hiệu quả và tính độc lập của HĐQT; Theo nguyên tắc này, thành viên HĐQT có bổn phận phải áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức cao, phải quan tâm tới lợi ích của các Bên có quyền lợi liên quan. HĐQT và Ban điều hành của Công ty HBS luôn hành động một cách đạo đức, trung thực và liêm chính trong mọi quan hệ và thay mặt Công ty HBS và cổ đông của Công ty HBS; mọi thảo luận, quyết định và hành động đều dựa trên các giá trị nòng cốt là nền tảng của quản trị tốt - trách nhiệm, trách nhiệm giải trình, công bằng và minh bạch phải bảo đảm rằng Công ty HBS tuân thủ mọi luật pháp, quy định, chuẩn mực và chính sách nội bộ hiện hành. HĐQT Công ty HBS luật hóa những nghĩa vụ, trách nhiệm của NĐDTPL liên quan đến duy trì đạo đức kinh doanh, các tiêu chuẩn đạo đức chung của xã hội và trách nhiệm với các bên có quyền lợi liên quan đến giao dịch của NĐDTPL.

Nguyên tắc 4: Thiết lập và duy trì văn hóa đạo đức Công ty HBS: Theo nguyên tắc này, thành viên HĐQT có bổn phận phải áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức cao, phải quan tâm tới lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan. HĐQT và Ban điều hành của Công ty HBS luôn hành động một cách đạo đức, trung thực và liêm chính trong mọi quan hệ và thay mặt Công ty HBS và cổ đông của Công ty HBS; mọi thảo luận, quyết định và hành động đều dựa trên các giá trị nòng cốt là nền tảng của quản trị tốt - trách nhiệm, trách nhiệm giải trình, công bằng và minh bạch phải bảo đảm rằng Công ty HBS tuân thủ mọi luật pháp, quy định, chuẩn mực và chính sách nội bộ hiện hành. Quyết định của NĐDTPL đều có thể được các đối tác của Công ty HBS và công chúng suy đoán cho văn hóa, đạo đức của công ty và tác động nhiều đến hoạt động kinh doanh, uy tín của Công ty HBS. Do vậy, HĐQT Công ty HBS sẽ luật hóa những nghĩa vụ, trách nhiệm của NĐDTPL liên quan đến duy trì đạo đức kinh doanh, các tiêu chuẩn đạo đức.

Nguyên tắc 5: Thiết lập khung quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát vững mạnh: Nội hàm của nguyên tắc này tập trung thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ và khung quản lý rủi ro một cách hiệu quả. HĐQT có trách nhiệm tối hậu đối với khung quản lý rủi ro của Công ty HBS và giám sát việc hình thành và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty HBS. HĐQT thiết lập các bộ phận kiểm soát và giám sát hoạt động của các bộ phận này. NĐDTPL có vai trò quan trọng trong Công ty HBS và là một yếu tố “rủi ro” cao dẫn đến phải có cơ chế kiểm soát hiệu quả. Việc đảm bảo an toàn, kiểm tra, giám sát hiệu quả quá trình NĐDTPL thực hiện các quyền và nghĩa vụ đại diện của mình cũng đồng nghĩa đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững cho Công ty HBS. Do đó khung quản trị rủi ro và mô hình “**ba tuyến phòng vệ**” được công nhận rộng rãi trên thế giới:

(1) Tuyến phòng vệ thứ nhất - các bộ phận sở hữu và chịu trách nhiệm quản lý rủi ro

(2) Tuyển phòng vệ thứ hai - các bộ phận giám sát hoặc chuyên trách về quản lý rủi ro và tuân thủ

(3) Tuyển phòng vệ thứ ba - các bộ phận cung cấp bảo đảm độc lập, quan trọng nhất là kiểm toán nội bộ

Để luật hóa theo hướng tăng cường nâng cao hiệu quả đánh giá, giám sát NĐDTPL để nâng cao hiệu quả của chức danh này trong Công ty HBS, phòng ngừa, hạn chế rủi ro đảm bảo sự ổn định và phát triển của Công ty HBS.

Nguyên tắc 6: Tăng cường hoạt động công bố thông tin của Công ty HBS; HĐQT phải bảo đảm truyền thông đầy đủ với cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan quản lý và công chúng bằng việc thực hiện một chính sách công bố thông tin minh bạch và hiệu quả. Để thúc đẩy tiếp cận hiệu quả và tối ưu về chi phí đối với các thông tin liên quan, HĐQT phải bảo đảm có được sự tiếp cận dễ dàng và không phân biệt đối xử với những thông tin đã được công bố bằng cách sử dụng các công cụ truyền thông đa dạng. Các thông tin phi tài chính được công bố phải bao gồm báo cáo về môi trường và xã hội. HĐQT phải bảo đảm thù lao của các thành viên HĐQT và ban điều hành được công bố công khai nhằm đáp ứng yêu cầu của cổ đông liên quan đến thù lao, hiệu quả hoạt động và tạo ra giá trị. Quy định về nghĩa vụ công bố các thông tin của cá nhân của NĐDTPL trong Công ty HBS đối vốn cụ thể về thời điểm, nội dung và chế tài khi vi phạm nghĩa vụ này.

Nguyên tắc 7: Tăng cường sự tham gia hiệu quả của các Bên có quyền lợi liên quan.

Theo nguyên tắc này, HĐQT cần phải xem xét và tôn trọng lợi ích của tất cả các Bên có quyền lợi liên quan, các bên chịu ảnh hưởng từ các hoạt động của Công ty HBS, đảm bảo thiết lập các quy tắc để bảo vệ và thúc đẩy sự tham gia của các Bên có quyền lợi liên quan (bao gồm nhân viên, chủ nợ, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng địa phương. HĐQT áp dụng các chính sách rõ ràng, minh bạch đối với các bên có quyền lợi liên quan với các cách tiếp cận khác nhau theo mức độ ưu tiên được xác định cho từng nhóm có quyền lợi liên quan. HĐQT đảm bảo rằng, Công ty HBS tôn trọng lợi ích và quyền lợi hợp pháp của các Bên có quyền lợi liên quan đã được pháp luật hoặc được cam kết thông qua các Hợp đồng. HĐQT áp dụng chính sách bảo vệ quyền lợi của khách hàng; chính sách quy định các thủ tục lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu; chính sách thể hiện nỗ lực của Công ty HBS nhằm đảm bảo chuỗi; chính sách thể hiện nỗ lực của Công ty HBS trong việc tương tác với cộng đồng nơi Công ty HBS hoạt động; chính sách về chương trình và quy trình phòng chống tham nhũng của Công ty HBS; chính sách quy định cách thức bảo vệ quyền lợi của chủ nợ; chính sách về an toàn lao động, phúc lợi và sức khỏe của nhân viên Công ty HBS; chính sách về các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên Công ty HBS. Sự ổn định, phát triển của Công ty HBS có mối quan hệ “cộng sinh” với quyền lợi của các bên có liên quan. NĐDTPL đại diện cho Công ty HBS trong việc giao dịch với các cá nhân, tổ chức nhiều hơn HĐQT, HĐQT và Đại hội đồng cổ đông nên việc nắm bắt thông tin, nguyện vọng, phản ánh của các bên nhanh, cụ thể và trực diện hơn.

Nguyên tắc 8: Giám sát thông qua vai trò của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát có chức năng giám sát việc kiểm tra tính hợp pháp, tính trung thực và tính hợp lý trong việc điều hành hoạt động kinh doanh, trong việc thống kê, lập báo cáo và thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Công ty HBS. Vai trò của Ban kiểm soát là “giúp cho sự minh bạch, công khai về tài chính. Về các hoạt động của Công ty HBS để đảm bảo đúng tiến độ, đúng đạo đức, đúng tinh thần pháp luật. Hơn nữa tránh việc lạm quyền của các cơ quan trong Công ty HBS và để hoạt động kinh doanh được tốt nhất, đảm bảo lợi ích chung của các cổ đông. Ban kiểm soát có quyền giám sát hoạt động của NĐDPT trong Công ty HBS như chủ tịch HĐQT, chủ tịch HĐQT, hoặc TGD Công ty HBS. Ban kiểm soát không có quyền ra quyết định biện pháp xử lý nếu phát hiện hành vi vi phạm. Trong trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm thì Ban kiểm soát có quyền báo cáo với ĐHCĐ, HĐQT hoặc yêu cầu người có hành vi, vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

CHƯƠNG II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU 3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Cùng với các thành viên khác của HĐQT thực hiện việc quản trị Công ty HBS theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty HBS và quy định tại Quy chế này.

2. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng quy chế của Công ty HBS và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực, vì lợi ích của Công ty.

3. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Công ty, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

4. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT.

5. Yêu cầu Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường theo quy định tại Điều lệ Công ty.

6. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ Công ty.

7. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo Điều lệ Công ty, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước HĐQT về những quyết định của mình.

8. Triển khai thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của HĐQT.

9. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

10. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

11. Được cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty HBS và của các đơn vị trong Công ty HBS theo quy định tại Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

12. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con của Công ty HBS, Công liên kết của Công ty HBS và các tổ chức khác.

13. Báo cáo, công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty HBS theo quy định của pháp luật.

14. Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, Công ty con, Công ty do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; các giao dịch giữa Công ty với Công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch; các giao dịch giữa Công ty với Công ty trong đó người có liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CẢN TRỌNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý được uỷ thác trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên của Hội đồng quản trị một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty HBS và với một mức độ cẩn trọng mà bất kỳ một người thận trọng nào khác cũng cần phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM TRUNG THỰC VÀ TRÁNH CÁC XUNG ĐỘT VỀ QUYỀN LỢI VỀ ỦY QUYỀN VÀ ỦY THÁC ĐẦU TƯ, ỦY THÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN, ỦY THÁC ĐẠI DIỆN VỐN GÓP

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý không được phép sử dụng vì mục đích cá nhân những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty HBS; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị mọi lợi ích có thể gây xung đột mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng này chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi

các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự về vấn đề này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty HBS theo quy định của Điều 118, Luật Doanh nghiệp.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty HBS vào thời điểm giao dịch hoặc Hợp đồng này được Hội đồng quản trị hay các Cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn thì mới có giá trị pháp lý. Nghiêm cấm dưới mọi hình thức, khi các Hợp đồng giao dịch này chưa được Hội đồng quản trị hay các Cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn thì không có giá trị pháp lý, Hợp đồng giao dịch đó vô hiệu.

5. Không một thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, một nhân viên quản lý hay người có liên quan nào của họ được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu, cổ phần góp vốn của Công ty HBS hoặc công ty con của Công ty HBS vào bất cứ thời điểm nào, khi mà họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

6. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty HBS đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đại đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty HBS.

ĐIỀU 6. QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ ỦY QUYỀN VÀ ỦY THÁC ĐẦU TƯ

1. Cơ chế ủy quyền là công cụ hữu ích được pháp luật công nhận tạo điều kiện cho các chủ thể trong xã hội nói chung và người có thẩm quyền đại diện trong doanh nghiệp nói riêng đạt được mục đích hành động của mình thông qua chủ thể khác để giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống xã hội hoặc quản trị doanh nghiệp mà vì lý do cụ thể nào đó chủ thể mang quyền không thể/không tiện tự mình xử lý. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì: **“Cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1, Điều 138, Bộ luật Dân sự 2015.** Như vậy, vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình điều hành thành viên HĐQT của Công ty HBS, HĐQT Công ty HBS hoàn toàn có thể ủy quyền cho người khác thực hiện các công việc thuộc phạm vi quyền hạn của mình. **Thể hiện:**

a) Công ty HBS không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà ở đó những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

b) Chủ đầu tư dự án kinh doanh bất động sản không được ủy quyền cho Bên tham gia hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh hoặc góp vốn thực hiện ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho thuê mua bất động sản.

c) Cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Chủ thể có thể ủy quyền được xác định là cá nhân và pháp nhân. Dưới góc độ pháp lý thì cá nhân được xem như một thực thể, một chủ thể phổ biến trong các quan hệ pháp luật. Khi tham gia giao dịch, cụ thể là ủy quyền thì chỉ cần cá nhân đó đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thậm chí khi năng lực hành vi dân sự của chủ thể có quyền là cá nhân bị hạn chế thì việc tham gia giao dịch vẫn không bị triệt tiêu nếu có người đại diện hợp pháp (người giám hộ) tham gia thực hiện thay thế.

d) Quyền sở hữu và tài sản, bất kỳ ai nắm giữ tài sản từ người khác mà không phải do được tặng cho chính mình hoặc do mình vay mượn đều được suy đoán là người nắm giữ tài sản trên cơ sở ủy thác (hold on trust) vì lợi ích của người khác. Khi đó tư cách người nhận ủy thác và nghĩa vụ của người nhận ủy thác xuất hiện dù có Hợp đồng hay không có Hợp đồng cụ thể cho quan hệ đó. Nghĩa vụ hay bổn phận chăm sóc (duty of care) đầu tiên và bao trùm là người nhận ủy thác không được thu lợi cá nhân từ công việc của mình trừ khi đã được sự chấp thuận rõ ràng và đầy đủ của người ủy thác (settlor) hoặc người thứ ba thụ hưởng (beneficiary). Sự hạn chế này không chỉ ở việc hưởng các hoa hồng hay lại quả từ bên thứ ba hay hưởng thù lao cho thành viên HĐQT hoặc Ban Kiểm soát ở công ty có vốn góp do người nhận ủy thác quản lý (proxy), mà còn ở việc hưởng lợi từ các thông tin mà người ủy thác có được do công việc của mình (như khi làm đại diện vốn góp của tài sản ủy thác, kế hoạch đầu tư hoặc thoái vốn của công ty, kết quả sản xuất kinh doanh, v.v.).

e) Khi thực hiện quyền hạn được ủy thác của mình, người nhận ủy thác phải đảm bảo sự hợp lý và cẩn trọng trong mọi tình huống, có tính đến các kiến thức và kinh nghiệm đặc thù của người đó trong các điều kiện và trường hợp cụ thể. người nhận ủy thác phải bồi thường cho người ủy thác hoặc người thụ hưởng đối với các thiệt hại do việc thực hiện sai các chuẩn mực nghề nghiệp hoặc thực hiện công việc vượt ngoài thẩm quyền cho phép. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại này là hiển nhiên mà không cần phải xem xét đến yếu tố tâm lý (động cơ và mục đích) của người nhận ủy thác. Vì vậy, người nhận ủy thác phải đặt quyền lợi của người ủy thác và/hoặc người thụ hưởng lên trên quyền lợi của bản thân mình và không được để cho lợi ích của mình mâu thuẫn với quyền lợi của những người kia. Trong khi đó, trách nhiệm của người nhận ủy thác chuyên nghiệp (như quản lý tài sản và đầu tư chuyên nghiệp) là phải hành động cẩn trọng như một thương nhân đang đầu tư vì lợi ích của một người mà mình cảm thấy có bổn phận về mặt đạo đức phải chu cấp. Hầu hết các bộ quy tắc đạo đức kinh doanh có chuẩn mực cao đều coi tính liêm chính (integrity) là sự sống còn đối đạo đức kinh doanh của Công ty HBS và quy định những vấn đề sau đây:

2. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty và một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc bất kỳ công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức nào khác mà ở đó một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá chỉ vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc chỉ vì Thành

viên Hội đồng quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay HĐQT Công ty HBS đã cho phép thực hiện Hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc chỉ vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu: (1) Đối với Hợp đồng có giá trị từ hai mươi (20)% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty HBS trở xuống, những yếu tố quan trọng về Hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện Hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; (2) Đối với những Hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty HBS, những yếu tố quan trọng về Hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các Cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đã bỏ phiếu tán thành Hợp đồng hoặc giao dịch này một cách trung thực.

ĐIỀU 7. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU, THÀNH VIÊN, CỔ ĐÔNG CÔNG TY LÀ TỔ CHỨC

1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây: (1) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền; (2) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.

3. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.

4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Công ty HBS và chỉ có hiệu lực đối với Công ty HBS kể từ ngày Công ty HBS nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: (1) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông; (2) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền; (3) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền; (4) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; (5)

Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

(1) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 17, Luật doanh nghiệp 2020;

(2) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 88, của Luật doanh nghiệp 2020, không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý Công ty HBS và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty HBS làm người đại diện tại công ty khác; (3) Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định.

ĐIỀU 8. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU, THÀNH VIÊN, CỔ ĐÔNG CÔNG TY LÀ TỔ CHỨC

1. **Người đại diện theo ủy quyền** nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp 2020. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

2. **Người đại diện theo ủy quyền** có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện.

3. **Người đại diện theo ủy quyền** chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

4. Phân biệt đại diện theo pháp luật và Đại diện theo ủy quyền trong Công ty HBS

a) Theo quy định tại Điều 135, Bộ luật Dân sự năm 2015 thì quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện (gọi là đại diện theo ủy quyền), theo Điều lệ của Công ty HBS hoặc theo quy định của pháp luật (gọi chung là đại diện theo pháp luật).

b) Tại Điều 85, Bộ luật Dân sự năm 2015 nêu rõ đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền.

c) Người đại diện theo pháp luật của Công ty HBS bao gồm: Người được Công ty HBS chỉ định theo Điều lệ; người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật; người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án. Công ty HBS có hai người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho Công ty HBS theo quy định về thời hạn đại diện và phạm vi đại diện quy định tại Điều 137, Bộ luật Dân sự năm 2015.

d) Đối với Công ty HBS, đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền được quy định chi tiết tại Luật Doanh nghiệp năm 2020. Quy định chung về người đại diện theo pháp luật của Công ty HBS tại Điều 12 và người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức tại Điều 14, Luật Doanh nghiệp năm 2020.

**Phân biệt người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
và người đại diện theo ủy quyền**

STT	Nội dung	Người đại diện theo pháp luật	Người đại diện theo ủy quyền
1	Đối tượng được đại diện	Đại diện cho doanh nghiệp	Đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên
2	Mục đích	Thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho Công ty HBS với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật	Nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp
3	Số lượng người đại diện	- Công ty HBS: có hai người đại diện theo pháp luật	Trường hợp Điều lệ Công ty HBS không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định: Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền
4	Căn cứ xác định người đại diện	Công ty HBS: Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp	Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Công ty HBS và chỉ có hiệu lực đối với Công ty HBS kể từ ngày Công ty HBS nhận được văn bản
5	Tiêu chuẩn của người đại diện	Công ty HBS có 02 người đại diện theo pháp luật Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty HBS	Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ Công ty HBS quy định
6	Trách nhiệm của người đại diện	1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp 2. Trung thành với lợi ích của Công ty HBS; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty HBS để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ	1. Nhân danh người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người được ủy quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông

		<p>chức, cá nhân khác</p> <p>3. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty HBS về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp</p> <p>Người đại diện theo pháp luật của Công ty HBS chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty HBS do vi phạm trách nhiệm nêu trên</p>	<p>Công ty HBS tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba</p> <p>2. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện</p> <p>3. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền</p>
--	--	--	--

ĐIỀU 9. TRÁCH NHIỆM VÀ BỒI THƯỜNG

1. Trách nhiệm. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra, trong trường hợp nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Bồi thường. Công ty HBS sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một Bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hình sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty HBS thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty HBS) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của Công ty HBS (hay công ty con của Công ty HBS), hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty HBS (hay công ty con của Công ty HBS) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tin thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất

của Công ty HBS, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty HBS có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

ĐIỀU 10. QUYỀN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong Công ty HBS cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty HBS và của đơn vị trong Công ty.

Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Công ty HBS quy định.

ĐIỀU 11. NHIỆM KỲ VÀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Hội đồng quản trị có từ 03 đến 11 thành viên. Điều lệ Công ty HBS quy định cụ thể số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị độc lập của một Công ty HBS không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc, trừ trường hợp Điều lệ Công ty HBS có quy định khác.

4. Điều lệ Công ty HBS quy định cụ thể số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

ĐIỀU 12. TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Không phải là Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của Công ty HBS chứng khoán khác; không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) Công ty HBS khác;

c) Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một Công ty HBS bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

d) Khi bắt đầu nhiệm kỳ tất cả các thành viên của Hội đồng quản trị phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu của Pháp luật, điều lệ công ty, quy chế quản trị và các quy định nội bộ của công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu

có sự thay đổi thì các thành viên Hội đồng quản trị phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng hoặc người điều hành khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

3. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

3.1. Chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty HBS không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Công ty HBS và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.

3.2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập của Công ty HBS không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây: (1) Người điều hành Công ty HBS trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Công ty HBS; (2) Người quản lý, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của Công ty HBS hoặc của công ty mẹ của Công ty HBS hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt; (3) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp khác

3.3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty HBS không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây: (1) Người điều hành của Công ty HBS; (2) Người quản lý, người điều hành doanh nghiệp khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác; (3) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp khác

4. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

6. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ **50% vốn điều lệ trở lên**, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Công ty HBS hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát Công ty HBS theo yêu cầu nhiệm vụ;

đ) **Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp**, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Công ty HBS;

e) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

ĐIỀU 13. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty HBS không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây: (1) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; (2) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; (3) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; (4) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; (5) Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; (6) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng với các thành viên Hội đồng quản trị; (7) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông; (8) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị; (9) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty HBS và Luật doanh nghiệp.

4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số". Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên

còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi Báo cáo tài chính năm, Báo cáo kiểm toán và Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

7. HĐQT Công ty HBS, giao quyền cho Chủ tịch HĐQT Công ty HBS là chủ tài khoản thứ nhất của Công ty HBS và thay mặt HĐQT ký các hồ sơ, chứng từ sau.

a) Ký Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty ;

b) Ký Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

c) Ký Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty HBS;

d) Ký Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật này;

đ) Ký Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

e) Ký Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và Hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn **35%** tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty HBS, nếu Điều lệ Công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. Quy định này không áp dụng đối với Hợp đồng và giao dịch quy định, tại điểm d, khoản 2, Điều 135 và khoản 1, khoản 3, Điều 162, Luật doanh nghiệp 2020;

f) Ký Biên bản Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký Hợp đồng, chấm dứt Hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công ty HBS quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

g) Ký các Văn bản, Báo cáo Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty HBS;

h) Ký Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty HBS, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

i) Ký Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

k) Ký các giấy tờ, Hợp đồng, giao dịch liên quan trực tiếp đến quyền lợi của các cổ đông, thành viên góp vốn như: tiếp nhận, quản lý vốn góp, chuyển nhượng vốn của các cổ đông, Hợp đồng ủy thác góp vốn đầu tư, Hợp đồng ủy thác quản lý tài sản cho cá nhân, tổ chức của Công ty HBS, mua bán, tặng cho tài sản của Công ty HBS...các Biên bản thỏa thuận Hợp đồng hợp tác đầu tư ; Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức đồng kiểm soát;

h) Ký **phê duyệt các** Báo cáo đánh giá rủi ro và khắc phục các dấu hiệu quản lý rủi ro ...trong hoạt động kinh doanh;

i) Ký Hợp đồng **ủy thác** nhận chuyển nhượng/mua lại đất nông nghiệp của các cá nhân, hộ gia đình được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ.

ĐIỀU 14. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT LÀ CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TGD LÀ CHỦ TÀI KHOẢN CỦA CÔNG TY HBS TẠI CÁC NGÂN HÀNG MÀ CÔNG TY HBS MỞ TÀI KHOẢN.

1. Đối với tài khoản thanh toán của tổ chức phải bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin về chủ tài khoản gồm: Tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; địa chỉ đặt trụ sở chính; địa chỉ giao dịch; số giấy phép thành lập hoặc số giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp; mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế (nếu có); mẫu dấu (nếu có); số định danh của tổ chức (nếu có); số điện thoại; số fax, trang thông tin điện tử (nếu có); lĩnh vực hoạt động, kinh doanh;

b) Thông tin về người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản thanh toán và người được ủy quyền (nếu có) theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14, Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024;

c) Thông tin về kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) của tổ chức mở tài khoản thanh toán theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14, Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024.

2. Đối với tài khoản thanh toán chung phải bao gồm các thông tin sau:

a) Trường hợp chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là cá nhân, phải có các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều Điều 14, Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024;

b) Trường hợp chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là tổ chức, phải có các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều Điều 14, Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024.

3. Quyền và nghĩa vụ của chủ tài khoản thanh toán

3.1 Các hình thức của tài khoản thanh toán

Các hình thức của tài khoản thanh toán bao gồm: tài khoản thanh toán của tổ chức và tài khoản thanh toán chung.

Tài khoản thanh toán của tổ chức là tài khoản thanh toán do khách hàng là tổ chức mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Chủ tài khoản thanh toán của tổ chức là tổ chức mở tài khoản thanh toán.

Tài khoản thanh toán chung là tài khoản thanh toán có ít nhất hai chủ thể trở lên cùng đứng tên mở tài khoản. Chủ tài khoản thanh toán chung của Công ty HBS là Chủ tịch HĐQT và TGD Công ty HBS.

3.2. Chủ tài khoản thanh toán có quyền:

a) Sử dụng số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty HBS để thực hiện các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ;

b) Lựa chọn và thỏa thuận việc sử dụng các phương tiện thanh toán, dịch vụ và tiện ích thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Công ty HBS mở tài khoản thanh toán;

c) Ủy quyền trong sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 5 Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024;

d) Yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ và được cung cấp thông tin về số dư và các giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán của Công ty HBS theo thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện việc phong tỏa, chấm dứt phong tỏa theo quy định tại điểm a, khoản 1 và điểm a, khoản 2, Điều 11, Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, đóng tài khoản thanh toán đã mở; được gửi thông báo cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc phát sinh tranh chấp về tài khoản thanh toán chung giữa các chủ tài khoản thanh toán chung;

e) Yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn quản lý, sử dụng tài khoản thanh toán an toàn và giải đáp, xử lý các thắc mắc, khiếu nại trong quá trình mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trước bằng văn bản giữa chủ tài khoản thanh toán với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thanh toán không trái với quy định của pháp luật.

3.3. Chủ tài khoản thanh toán có nghĩa vụ:

a) Đảm bảo có đủ tiền trên tài khoản thanh toán để thực hiện các lệnh thanh toán đã lập. Trường hợp có thỏa thuận thấu chi với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thì phải thực hiện các nghĩa vụ liên quan khi chi trả vượt quá số dư Có trên tài khoản;

b) Chấp hành các quy định về mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 và thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Kịp thời thông báo cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản khi phát hiện thấy những sai sót, nhầm lẫn trên tài khoản thanh toán của Công ty HBS hoặc nghi ngờ tài khoản của Công ty HBS bị lợi dụng;

d) Hoàn trả hoặc phối hợp với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoàn trả các khoản tiền do sai sót, nhầm lẫn đã ghi Có vào tài khoản thanh toán của Công ty HBS;

đ) Cung cấp đầy đủ, chính xác và cập nhật kịp thời cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài những thông tin trong hồ sơ tài khoản thanh toán, các thông tin bổ sung theo yêu cầu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận; chịu trách nhiệm về những rủi ro phát sinh trong trường hợp cung cấp, cập nhật thông tin không đầy đủ, chính xác, kịp thời và những thiệt hại do sai sót của chủ tài khoản gây ra;

e) Duy trì số dư tối thiểu trên tài khoản thanh toán theo quy định của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Không thực hiện những hành vi bị cấm về mở và sử dụng tài khoản thanh toán quy định tại Điều 8, Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

ĐIỀU 15. ỦY QUYỀN SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN

1. Chủ tài khoản thanh toán được ủy quyền trong sử dụng tài khoản thanh toán. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản, phù hợp với quy định pháp luật về ủy quyền và quy định sau:

a) **Đối với tài khoản thanh toán của cá nhân:** chủ tài khoản thanh toán gửi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi mở tài khoản văn bản ủy quyền kèm tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với cá nhân, pháp nhân là người được ủy quyền. Tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với người được ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 12 Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024;

b) **Đối với tài khoản thanh toán của tổ chức:** chủ tài khoản thanh toán gửi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi mở tài khoản văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức (sau đây gọi chung là người đại diện hợp pháp), kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán) kèm tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với cá nhân là người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

c) **Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán** phải áp dụng biện pháp xác minh thông tin nhận biết đối với người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Thông tư số: 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024.

2. Việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải thực hiện đúng theo các nội dung tại văn bản thỏa thuận (hoặc hợp đồng) quản lý, sử dụng tài khoản thanh toán chung của các chủ tài khoản và phải tuân theo các nguyên tắc sau:

a) **Các chủ tài khoản thanh toán chung** có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài khoản thanh toán chung và việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải được sự chấp thuận của tất cả các chủ tài khoản. Mỗi chủ tài khoản phải chịu trách nhiệm thanh toán cho toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản thanh toán chung;

b) **Thông báo liên quan đến việc sử dụng tài khoản thanh toán chung** phải được gửi đến tất cả các chủ tài khoản, trừ trường hợp giữa ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các chủ tài khoản thanh toán chung có thỏa thuận khác;

c) Từng chủ tài khoản thanh toán chung có thể ủy quyền cho người khác (bao gồm chủ tài khoản thanh toán chung còn lại) thay mặt mình sử dụng tài khoản thanh toán chung nhưng phải được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các chủ tài khoản thanh toán chung còn lại;

d) Khi một trong các chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là cá nhân bị chết, bị tuyên bố là đã chết, bị tuyên bố mất tích, mất năng lực hành

vi dân sự; chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì quyền sử dụng tài khoản và nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản thanh toán chung được giải quyết theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp các chủ tài khoản thanh toán chung có quốc tịch, tình trạng cư trú khác nhau thì tài khoản thanh toán chung chỉ được sử dụng trong phạm vi được phép của tất cả các chủ tài khoản thanh toán chung theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

ĐIỀU 16. MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM, THAY THẾ VÀ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây: (1) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 31, Điều lệ Công ty HBS hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị; (2) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty HBS và được chấp thuận; (3) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi; (4) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây: (1) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu; (2) Sáu tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống; (3) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

5. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị không đảm bảo theo quy định;

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3);

b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1, Điều 137, Luật Doanh nghiệp; Trừ các trường hợp trên, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

ĐIỀU 17. CÁCH THỨC BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị để bầu thực hiện theo Điều lệ Công ty. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty. Cụ thể, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

2. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

3. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị và các cổ đông khác đề cử.

4. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty HBS và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

6. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

ĐIỀU 18. THÔNG BÁO VỀ BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty HBS để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản

trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây: (1) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; (2) Trình độ chuyên môn; (3) Quá trình công tác; (4) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của Công ty khác); (5) Lợi ích có liên quan tới Công ty HBS và các bên có liên quan của Công ty; (6) Các thông tin khác (nếu có). (7) Công ty HBS có trách nhiệm công bố thông tin về các Công ty HBS mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty HBS của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Công ty HBS phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ trên trang thông tin điện tử của Công ty, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi Công ty HBS niêm yết kể từ khi có sự thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU 19. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN

TRỊ

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty HBS phải chịu sự giám sát và chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty HBS trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông;

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty HBS và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

(1) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty HBS;

(2) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

(3) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

(4) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

(5) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 133, Luật doanh nghiệp;

(6) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

(7) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

(8) Thông qua Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và Hợp đồng khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty HBS trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 138, khoản 1 và khoản 3, Điều 167, Luật Doanh nghiệp;

Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Công ty HBS mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ **10% vốn điều lệ trở lên** của Công ty HBS ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đối với quyết định đầu tư mà có giá trị dưới **10% vốn điều lệ của Công ty HBS** ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, Hội đồng quản trị thực hiện ban hành cơ chế phán quyết, trong đó bao gồm nguyên tắc xác định các cá nhân, đơn vị được quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp tình hình thực tế của Công ty HBS.

Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Công ty HBS ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Công ty HBS với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Cổ đông lớn của Công ty HBS; Người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Công ty HBS; Công ty con, công ty liên kết của Công ty HBS;

Thông qua Hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Công ty HBS ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Hội đồng quản trị có thể phân cấp về thẩm quyền quyết định cụ thể trong phạm vi này, theo các quy định nội bộ của Công ty HBS. Đối với quyết định mà có giá trị dưới 10% vốn điều lệ của Công ty HBS ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, Hội đồng quản trị thực hiện tổ chức và ban hành cơ chế phán quyết, trong đó bao gồm nguyên tắc xác định các cá nhân, đơn vị được quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp cơ chế phê duyệt tình hình thực tế của Công ty HBS.

(9) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc quản lý rủi ro và người quản lý khác; quyết định mức lương và lợi ích khác của các người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

(10) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

(11) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập Công ty con và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

Quyết định, phê duyệt và triển khai các nội dung liên quan đến Phương án cơ cấu lại Công ty HBS theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

(12) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

(13) Trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm lên Đại hội đồng cổ đông;

(14) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

(15) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể công ty; yêu cầu phá sản công ty

(16) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty HBS sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;

(17) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản của Công ty HBS hoặc các chi nhánh của Công ty HBS có giá trị đến dưới mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

(18) Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;

(19) Thành lập các Công ty con của Công ty;

(20) Việc Công ty HBS mua hoặc thu hồi không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong thời hạn mười hai (12) tháng;

(21) Quyết định mức giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;

(22) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

(23) Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh bao gồm cả kế hoạch ngân sách và kế hoạch nhân sự hàng năm;

(24) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

(25) Giải quyết các khiếu nại của Công ty HBS đối với người điều hành cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty HBS để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;

(26) Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

(27) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc;

(28) Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng quy định về về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các người điều hành khác;

(29) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;

(30) Giải quyết xung đột trong Công ty HBS: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty HBS hoặc phục vụ cho mục đích này;

(31) Quy định các vấn đề liên quan đến thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng. Hội đồng quản trị có thể phân cấp về thẩm quyền quyết định cụ thể trong phạm vi này, theo các quy định nội bộ của Công ty HBS;

(32) Các quyền và nghĩa vụ khác theo qui định của Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty HBS và Pháp luật.

2. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

3. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến khả năng tồn tại hay chấm dứt hoạt động của Công ty HBS thì không được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.

4. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và các người điều hành đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

5. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty HBS quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

6. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty HBS và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty HBS hoặc nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông mà gây thiệt hại cho Công ty HBS các thành viên chấp thuận thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty HBS; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nêu trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông Công ty HBS có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ quyết định nói trên.

ĐIỀU 20. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG VIỆC PHÊ DUYỆT, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH

1. Quyết định đầu tư, giao dịch bán tài sản Công ty HBS hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá trị từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty HBS và các Công ty thành viên của Công ty HBS được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

2. Thông qua Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ ba mươi lăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 138, khoản 1 và khoản 3, Điều 167, Luật Doanh nghiệp.

3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty HBS trong trường hợp ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1, Điều 167, Luật Doanh nghiệp. Đối với những Hợp đồng có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty HBS ký kết với những người được quy định tại khoản 1, Điều 167, Luật Doanh nghiệp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

4. Chấp thuận Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán giữa Công ty HBS và cổ đông sở hữu từ năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

5. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty HBS với người có liên quan sau đây: (1) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty HBS và người có liên quan của họ; (2) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người có liên quan của họ; (3) Công ty HBS mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty HBS phải kê khai theo quy định tại khoản 2, Điều 164, Luật doanh nghiệp.

6. Người đại diện Công ty HBS ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị về các đối tượng có liên quan đối với Hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo Hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận Hợp đồng, giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Công ty HBS quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

7. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết Hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty HBS khoản lợi thu được từ việc thực hiện Hợp đồng, giao dịch đó.

8. Công ty HBS phải công khai Hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

9. Hội đồng quản trị chấp thuận các Hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 1, Điều 167, Luật doanh nghiệp và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty HBS ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ Công ty HBS. Trường hợp này, người đại diện Công ty HBS ký Hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với Hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo Hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận Hợp đồng, giao dịch trong thời hạn **15 ngày** kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Công ty HBS quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong Hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

ĐIỀU 21. TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG VIỆC TRIỆU TẬP HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau: (1) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty; (2) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc bị giảm quá một phần ba ($1/3$) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này; (3) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan; (4) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều này. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba ($1/3$) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây: (1) Lập danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội. Công ty HBS phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ

đồng có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Danh sách này được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông; (2) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội; (3) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội; (4) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội; (5) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. (6) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; (7) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị; (8) Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập tương ứng để cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) truy cập vào hệ thống Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, tham dự và thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử trong trường hợp Công ty HBS tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử; (9) Các công việc khác phục vụ đại hội.

ĐIỀU 22. CÁC TIỂU BAN GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

Hội đồng quản trị có thể thành lập một hoặc nhiều tiểu ban trực thuộc. Số lượng thành viên cụ thể của mỗi tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định nhưng phải đảm bảo có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Mỗi tiểu ban phải có ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc một (01) thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

ĐIỀU 23. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây: (1) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; (2) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty; (3) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; (4) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật doanh nghiệp; (5) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và Điều lệ Công ty HBS.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 15, chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty HBS và bên thứ ba.

CHƯƠNG IV CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU 24. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

2. **Các cuộc họp thường kỳ:** Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị: (1) Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác; (2) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị; (3) Thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị tổ chức họp được nêu tại khoản 3 Điều này có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. **Địa điểm họp:** Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty HBS hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. **Thông báo và chương trình họp:** Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. (1) Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. (2) Thông báo mời họp được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác, nhưng

phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây: **(1)** Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; **(2)** quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 10 Điều này. **(3)** Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; **(4)** Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

11. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể: **(1)** Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; **(2)** Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là tham gia tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các nghị quyết được thông qua dưới hình thức họp trên điện thoại, hội nghị trực tuyến được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc biên bản họp phải được tất cả thành viên Hội đồng quản trị xác nhận qua hòm thư điện tử mà thành viên đã đăng ký với Công ty.

12. Biểu quyết.

a) Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 10, Điều này tham dự với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một **(01)** phiếu biểu quyết.

P: 82
CÔNG
CỐ P
HỨNG H
IÒA B
KIỂM

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu tham dự để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

c) **Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty** gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

d) **Theo quy định tại điểm d, Khoản này**, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị liên quan, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ.

e) **Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi** từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b, khoản 7, Điều 51 của Điều lệ Công ty HBS sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong Hợp đồng đó.

13. Công khai lợi ích: Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một Hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty HBS và biết bản thân là người có lợi ích trong đó, có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết Hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm Hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc Hợp đồng nêu trên.

14. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

15. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

16. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt bao gồm các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 158, Luật Doanh nghiệp. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nêu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 158, Luật Doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

17. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

ĐIỀU 25. BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: **(1)** Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; **(2)** Thời gian, địa điểm họp; **(3)** Mục đích, chương trình và nội dung họp; **(4)** Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; **(5)** Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; **(6)** Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp; **(7)** Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến; **(8)** Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng; **(9)** Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nêu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Trường hợp này, biên bản họp Hội đồng quản trị phải ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Nội dung được đa số thành viên dự họp tán thành tại biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập thành Nghị quyết thông qua.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Luật Doanh nghiệp 2020 quy định trong trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký thì biên bản họp Hội đồng quản trị vẫn có hiệu lực, nếu biên bản này thể hiện đầy đủ được các nội dung theo quy định và được tất cả các thành viên khác dự họp ký tên là **điều phù hợp, cần thiết**. Đây là một điểm mới và tiến bộ của Luật Doanh nghiệp 2020 trong vấn đề bảo

đảm quyền lợi cho số đông và tính hiệu lực của biên bản họp Hội đồng quản trị, từ đó bảo đảm cho các hoạt động của Công ty HBS được thông suốt cũng như giúp hạn chế được tình trạng lạm quyền xảy ra trong quá trình quản lý, điều hành, kiểm soát Công ty HBS.

CHƯƠNG V BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

ĐIỀU 26. TRÌNH BÁO CÁO HÀNG NĂM

Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 139, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty HBS và phải đảm bảo có các nội dung sau:

1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 3, Điều 163, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty HBS thể hiện: Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty HBS theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty HBS và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

2. Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty, Công ty con, Công ty hợp tác do Công ty HBS nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn Điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với Công ty HBS trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của Hội đồng quản trị.

5. Hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong trường hợp Công ty HBS đại chúng hoạt động theo mô hình quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 137, Luật Doanh nghiệp **thể hiện:** Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp này ít nhất **20% số thành viên Hội đồng** quản trị phải là thành viên độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán quy định tại Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán do Hội đồng quản trị ban hành.

6. Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc Hội đồng quản trị (nếu có).

7. Kết quả giám sát đối với Khối quản trị rủi ro, QTRR được triển khai trên 03 tuyến bảo vệ tại Công ty HBS, cụ thể:

7.1 Tại Tuyên bảo vệ thứ nhất (“Tuyên 1”) gồm các Khối Kinh Doanh và các Khối Vận Hành – Hỗ Trợ: Đây là các đơn vị sở hữu rủi ro Nhiệm vụ chính là xác định, đánh giá, ngăn ngừa, báo cáo và theo dõi các rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh, các quy trình vận hành khác; bảo vệ lợi ích của

Khối thông qua việc tự đánh giá rủi ro và kiểm soát tính hiệu quả của từng Khối và chịu trách nhiệm đầu tiên trong công tác quản trị mọi rủi ro hoạt động với chức năng nhận dạng, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro và báo cáo đầy đủ cho **Tuyến 2**.

7.2 Tại Tuyến bảo vệ thứ hai (“Tuyến 2”) gồm Khối Quản trị rủi ro và Khối Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ, có trách nhiệm xây dựng chính sách, quy định nội bộ QTRR, giám sát, kiểm tra độc lập để đảm bảo tuân thủ hoạt động của các Đơn vị thuộc Tuyến 1 và đưa ra yêu cầu bổ sung biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro hoạt động đối với Tuyến 1. **Tuyến này có rất nhiều nhiệm vụ**, trong đó quan trọng hơn cả là việc độc lập đánh giá và kiểm soát (kiểm tra và cân đối) tính hiệu quả của hệ thống ở tuyến phòng thủ thứ nhất; quản lý rủi ro chính thông qua việc thiết lập khẩu vị rủi ro/chính sách, xây dựng quy trình/hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, cảnh báo sớm, quản trị danh mục...; giám sát các chương trình kiểm soát nội bộ, tuân thủ...

7.3 Tại Tuyến bảo vệ thứ 3 (“Tuyến 3”): Khối Kiểm toán Nội bộ thực hiện hỗ trợ Ban Kiểm soát đánh giá công tác QTRR, kiểm tra, đánh giá độc lập công tác QTRR của Tuyến 1 và Tuyến 2, đưa ra khuyến nghị QTRR. Việc đánh giá 2 tuyến phòng thủ trước và các rủi ro có thể xảy ra được thực hiện độc lập và khách quan.

Tuân thủ nghiêm ngặt mô hình quản trị phòng thủ 3 lớp tại Công ty HBS là các chuẩn mực an toàn và dần tiệm cận các chuẩn mực quản trị tiên tiến trên thế giới, đặc biệt, tạo nên văn hóa ý thức và kiểm soát rủi ro trong mỗi nhân viên của Công ty HBS. Mỗi cá nhân, từ chuyên viên, khách hàng tới nhân viên các Khối hỗ trợ, đều phải tuân thủ quy định, quy trình và ý thức được trách nhiệm đánh giá, phát hiện sớm rủi ro và tìm cách ngăn ngừa các rủi ro phát sinh. Tức là, quản trị rủi ro được thực hiện bởi cả hệ thống, chứ không phải là trách nhiệm riêng của Khối quản trị rủi ro.

7.4 Khối QTRR thuộc tuyến thứ 2 là bộ phận chuyên trách thực hiện QLRR tại Công ty HBS với các chức năng sau đây: **Giúp Hội đồng quản trị:** (1) Đề xuất, tham mưu lập quy trình xây dựng và thực hiện chính sách QLRR; thực hiện, đánh giá chính sách QLRR; xây dựng, thực hiện và phân bổ hạn mức rủi ro (“HMRR”); Tổ chức thực hiện xử lý, khắc phục tồn tại, Tự kiểm tra, đánh giá về QLRR; (2) Theo dõi trạng thái rủi ro so với các HMRR để cảnh báo, nhận biết sớm rủi ro/nguy cơ vi phạm hạn mức rủi ro. (3) Phối hợp với các Khối kinh doanh và Khối vận hành hỗ trợ (thuộc tuyến thứ nhất) để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro phát sinh; (4) Xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro; (5) Kiểm soát, phòng ngừa và đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh; (6) Tham gia nội dung liên quan đến rủi ro trong quá trình đưa ra quyết định có rủi ro; (7) Lập kịch bản kiểm tra sức chịu đựng.

8. Các kế hoạch trong tương lai.

ĐIỀU 27. THÙ LAO, THƯỞNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Công ty HBS có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, trả lương, thưởng cho Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc và thưởng. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

2. **Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính** vào chi phí kinh doanh của Công ty HBS theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty HBS và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

3. **Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành** hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

4. **Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán** tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

5. **Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty HBS** mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

6. **Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị**, tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty HBS theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty HBS và phải Báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

ĐIỀU 28. CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN

Trường hợp Điều lệ Công ty HBS không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty HBS thực hiện theo quy định sau đây:

1. **Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty HBS phải kê khai cho Công ty HBS về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:** (1) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó; (2) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên **10% vốn điều lệ.**

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty HBS trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty HBS đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

ĐIỀU 29. QUYỀN KHỞI KIẾN ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC, TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây: (1) Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật doanh nghiệp; (2) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao; (3) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; (4) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty HBS.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

CHƯƠNG VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU 30. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên Hội đồng quản trị được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên Hội đồng quản trị khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị còn có ý kiến khác nhau thì thành

82 - C.7
CÔNG TY
PHÂN
KH
A BÌNH
T.7

viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty HBS và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên Hội đồng quản trị thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

ĐIỀU 31. MỐI QUAN HỆ VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

1. Với vai trò quản trị, Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết đề Tổng giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

2. TGD Công ty HBS có trách nhiệm thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, nếu phát hiện không có lợi cho Công ty HBS thì Giám đốc có thể báo cáo cho Hội đồng quản trị để xem xét, điều chỉnh;

3. TGD Công ty HBS phải báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho Hội đồng quản trị và phương hướng thực hiện kinh doanh trong kỳ tiếp theo với các chu kỳ kinh doanh tùy từng Công ty quy định, có thể là quý, nửa năm hoặc hàng năm; Trường hợp TGD Công ty HBS không phải thành viên Hội đồng quản trị, có thể được mời tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, được quyền phát biểu nhưng không có quyền biểu quyết.

ĐIỀU 32. MỐI QUAN HỆ VỚI ỦY BAN KIỂM TOÁN

1. Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng quản trị. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

2. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty HBS hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Trừ trường hợp Điều lệ Công ty HBS hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.

3. Ủy ban kiểm toán có quyền và nghĩa vụ sau đây: (1) Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của Công ty HBS và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của Công ty HBS; (2) Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro; (3) Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông; (4) Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty HBS; (5) Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để Hội đồng quản trị thông qua trước khi

trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt; (6) Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp công ty có sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của Bên kiểm toán; (7) Giám sát nhằm bảo đảm Công ty HBS tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của công ty. (8) Khi tiếp nhận các Biên bản kiểm tra hoặc Báo cáo tổng hợp của Ủy ban kiểm toán, Hội đồng quản trị có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

ĐIỀU 33. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày .../12/2024.

2. Những vấn đề chưa được đề cập đến trong Quy chế này sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Điều lệ Công ty HBS, các quy định khác của Công ty HBS và pháp luật có liên quan. Khi có những nội dung nào trong Quy chế này trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty HBS thì nội dung đó đương nhiên hết hiệu lực thi hành.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản trị quyết định sau khi được Đại hội đồng cổ đông phân công/chấp thuận.

4. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cá nhân, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bao gồm **7 chương, 33 điều**, được lập thành **08 (tám) bản**, có giá trị như nhau và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng **12** năm **2024**.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



LÊ ĐÌNH DƯƠNG